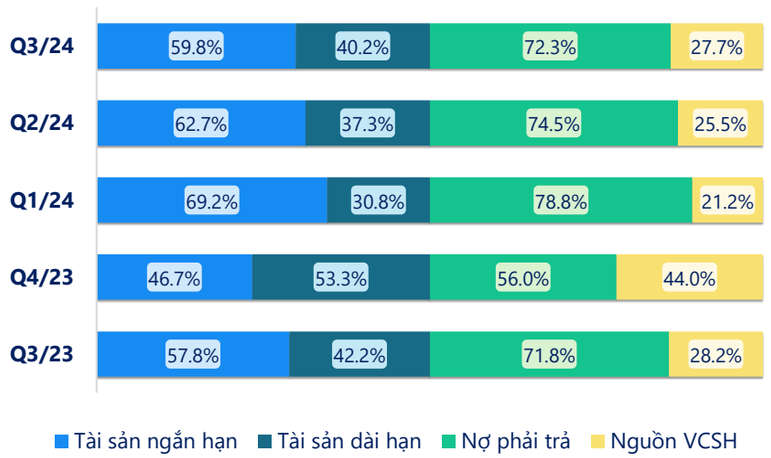
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	42,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,200
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,200
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,700
P/E	701.8
EPS	45

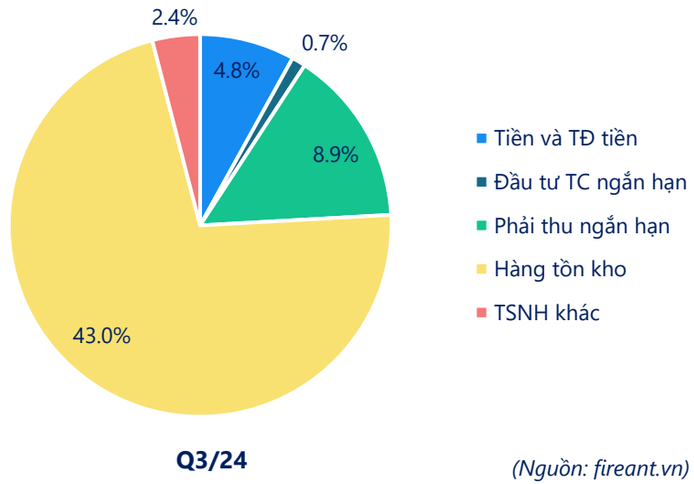
	YTD	1T	3T	6T
VSF	-20.5%	-1.3%	-7.6%	-9.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



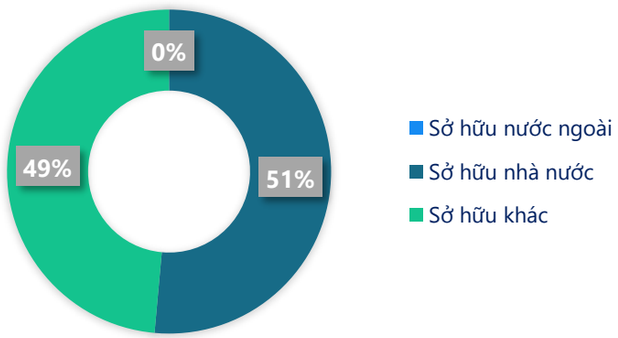
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



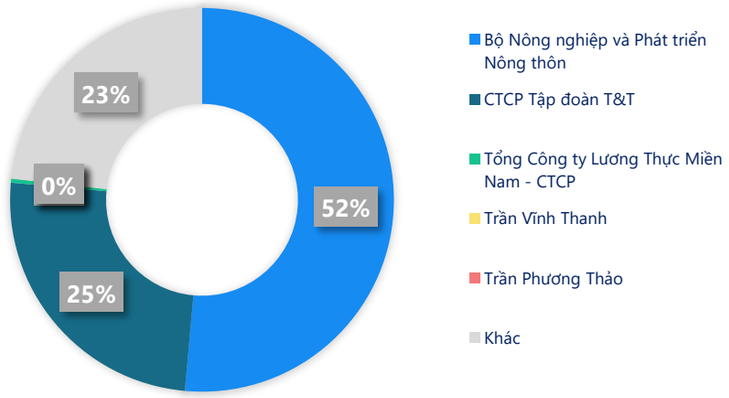
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



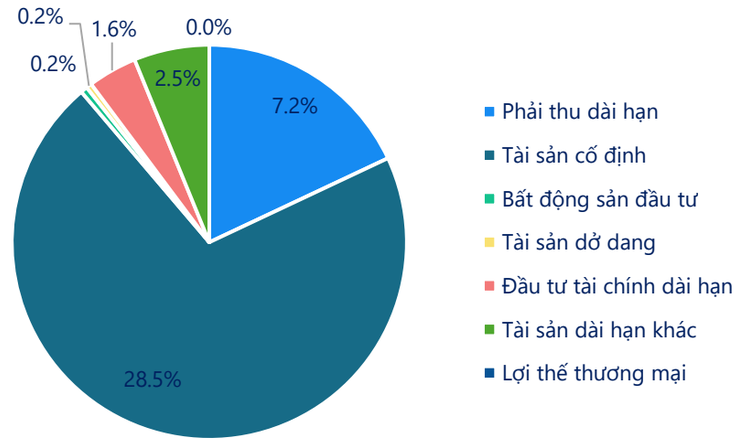
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

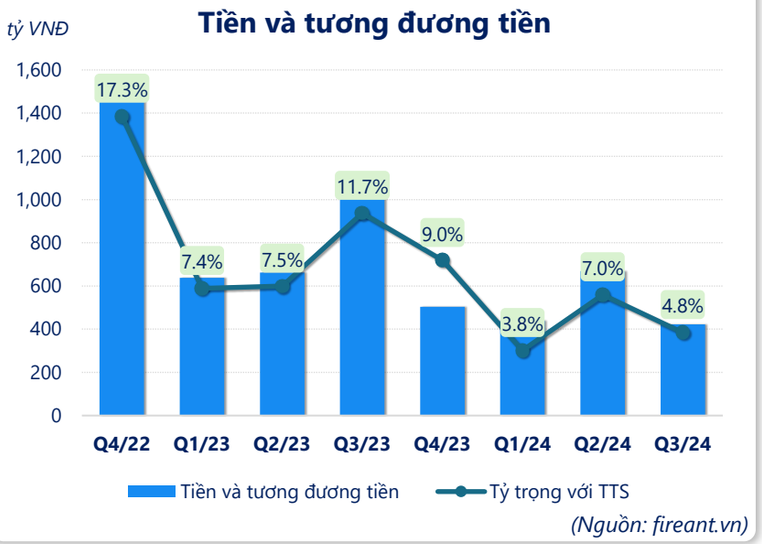


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

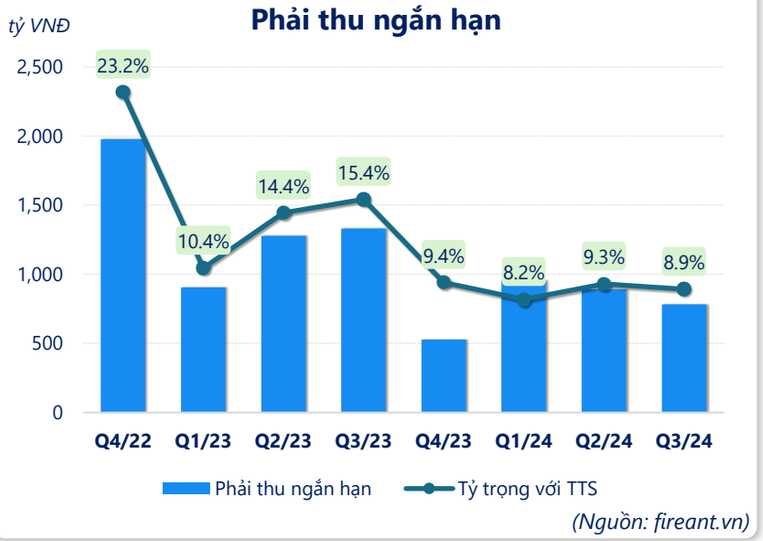
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



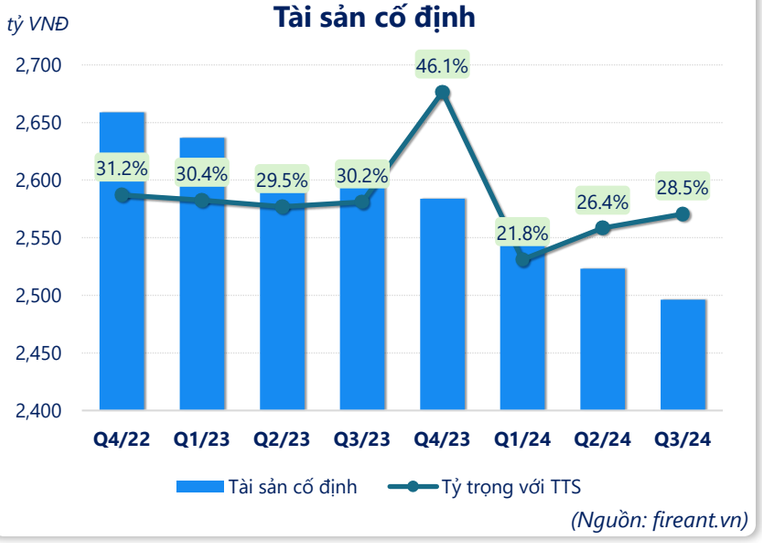
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



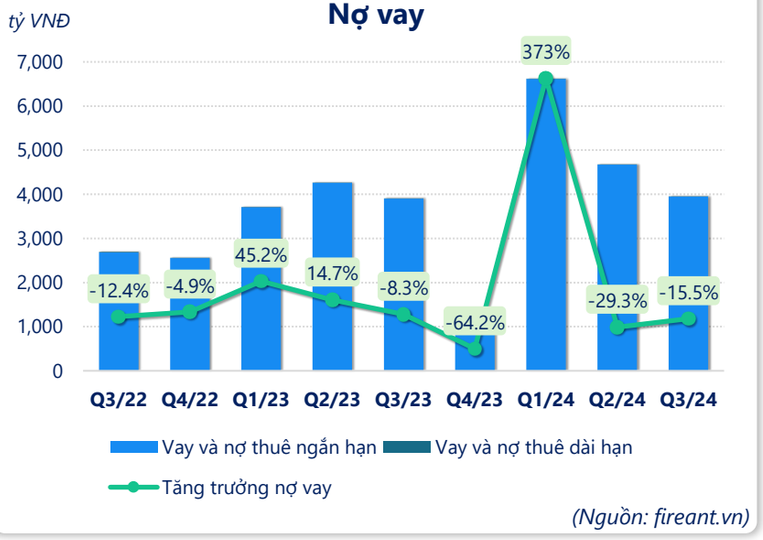
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



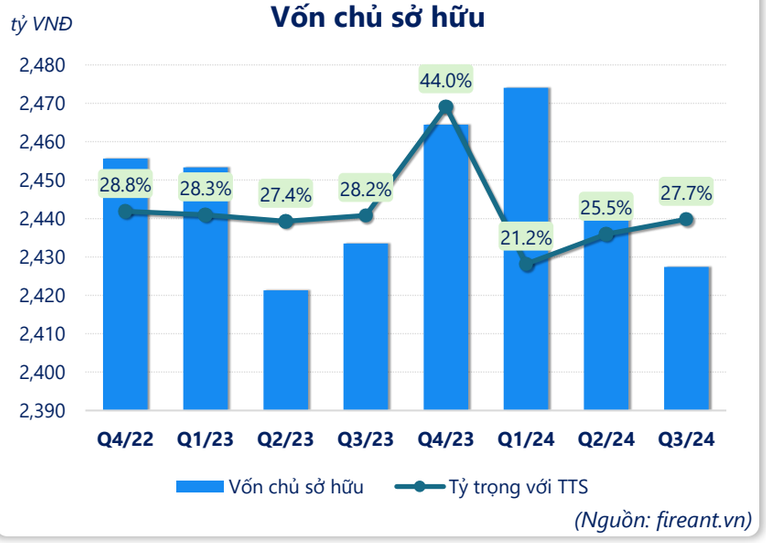
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

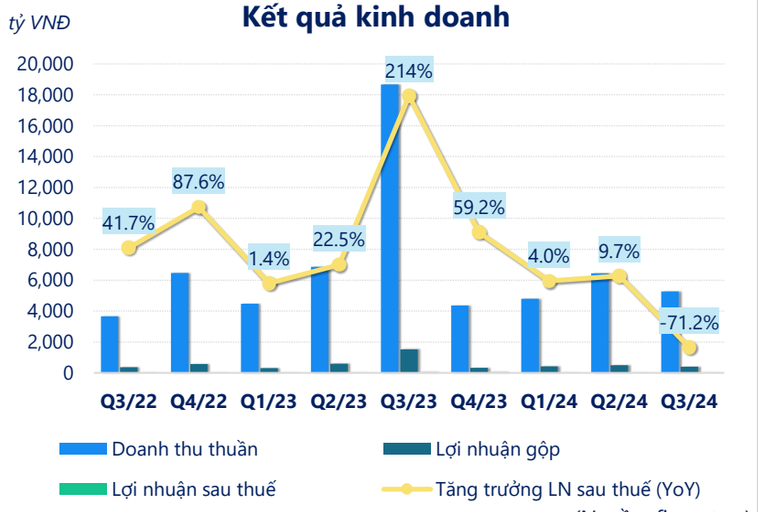


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

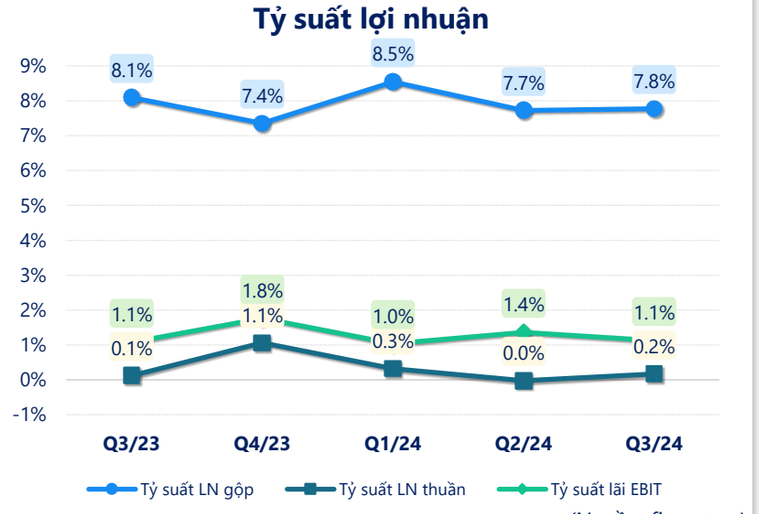
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)

Kết quả kinh doanh



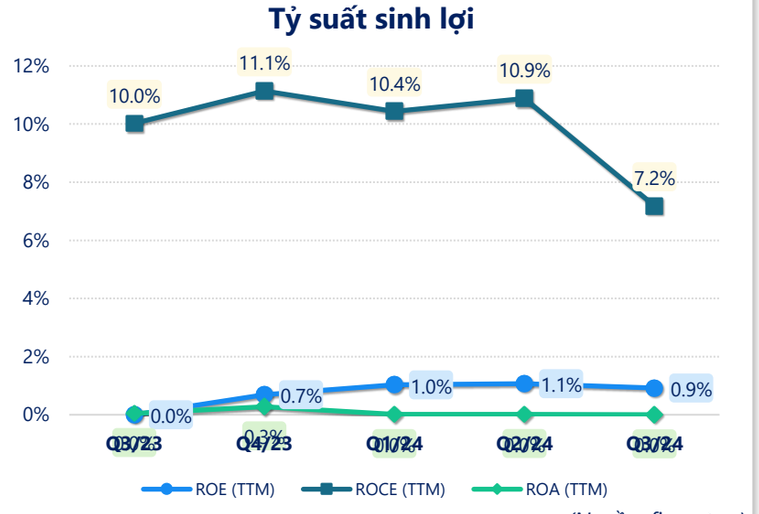
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



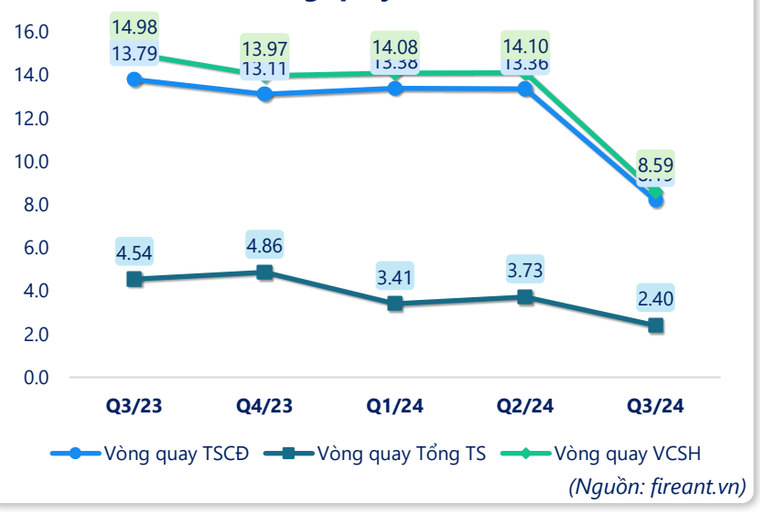
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



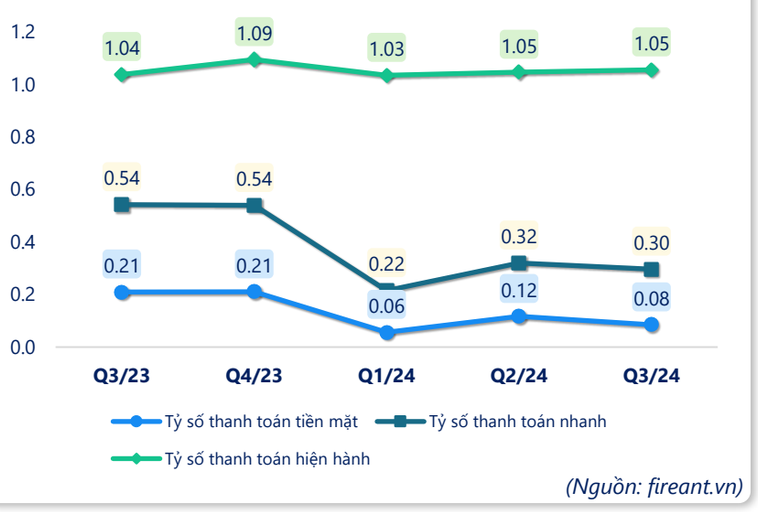
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



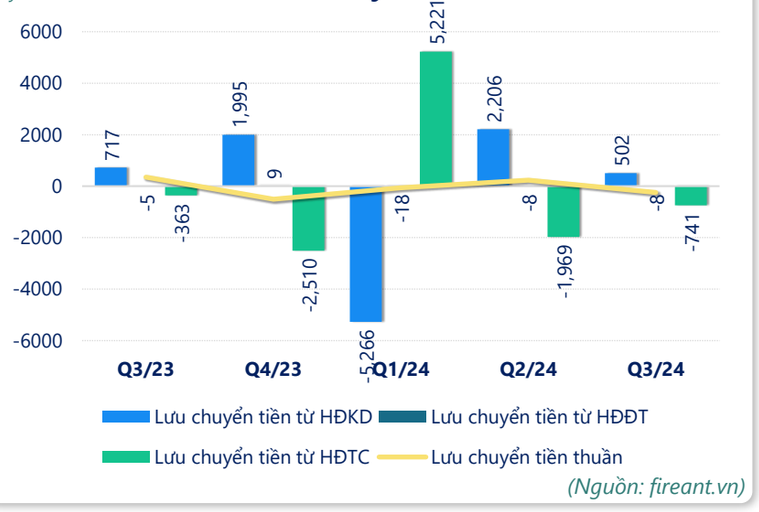
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,773**	**6,233**	**40.8%**
Tài sản ngắn hạn	5,246	2,618	100%
Tiền và tương đương tiền	422	503	-16.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.5	46.5	32.3%
Phải thu ngắn hạn	782	528	48.0%
Hàng tồn kho	3,770	1,328	184%
Tài sản ngắn hạn khác	211	212	-0.5%
Tài sản dài hạn	**3,527**	**3,614**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	635	626	1.3%
Tài sản cố định	2,496	2,584	-3.4%
Bất động sản đầu tư	19.7	20.0	-1.5%
Tài sản dở dang	16.0	19.1	-16.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	142	141	0.7%
Tài sản dài hạn khác	**218**	**224**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,345	3,769	68.4%
Nợ ngắn hạn	**4,973**	**2,394**	**108%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,945	1,393	183%
Phải trả người bán ngắn hạn	215	451	-52.3%
Nợ dài hạn	1,373	1,375	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.55	5.72	-2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,427**	**2,464**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,427**	**2,464**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	18,665	4,366	4,797	6,445	5,262
Giá vốn hàng bán	17,155	4,044	4,388	5,948	4,853
Lợi nhuận gộp	1,510	321	410	497	409
Doanh thu HĐTC	174	53.1	31.4	62.8	43.0
Chi phí TC	343	44.5	48.8	88.7	67.6
Chi phí lãi vay	154	31.0	35.1	70.9	48.1
LN trong công ty LKLD	6.46	0.98	2.13	1.55	2.44
Chi phí bán hàng	892	184	269	332	252
Chi phí QLDN	434	101	111	142	126
LN thuần từ HĐKD	22.2	46.4	15.3	-1.46	8.88
Lợi nhuận khác	24.5	-0.44	-0.57	18.1	2.19
LN trước thuế	46.7	46.0	14.7	16.6	11.1
Lợi nhuận sau thuế	31.6	31.1	10.0	10.8	6.72
LNST của CĐ cty mẹ	3.85	19.6	1.19	1.34	0.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	717	1,995	-5,266	2,206	502
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.05	8.94	-17.9	-8.27	-7.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-363	-2,510	5,221	-1,969	-741
Tiền đầu kỳ	663	1,009	503	440	669
Lưu chuyển tiền thuần	**349**	**-507**	**-63.7**	**228**	**-247**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.21	0.89	0.10	0.47	-0.37
Tiền cuối kỳ	1,009	503	440	669	422

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic